

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2015

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

TỔNG HỢP CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG



Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0400101323 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng được thành lập do chuyển đổi từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (Doanh nghiệp nhà nước) theo phương án cổ phần hóa căn cứ vào Quyết định số 9721/QĐ - UBND ngày 28/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Vốn đăng ký 90.000.000.000 đồng, tương đương 9.000.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 150/QĐ-SGDHN ngày 05/04/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng.

Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tăng vốn điều lệ lên 323.305.440.000 đồng.

Đơn vị phụ thuộc

1. Trung tâm tư vấn thiết kế xây dựng - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng được Sở kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 07/05/2010, mã số đăng ký 0400101323-021, thay đổi lần thứ 1 ngày 11/06/2013

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn giám sát công trình xây dựng
- Tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi.
- Hạ tầng kỹ thuật đô thị
- Tư vấn đo đạc bản đồ

Văn phòng đặt tại: 186 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Giám đốc: Nguyễn Quang Vinh

2. Sàn giao dịch bất động sản NDN - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng được Sở kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 30/06/2011, mã số đăng ký 0400101323-024, thay đổi lần thứ 1 ngày 11/06/2013

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Kinh doanh giao dịch bất động sản, quảng cáo, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, quản lý bất động sản.

Văn phòng đặt tại: 186 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Giám đốc: Nguyễn Quang Trung

Công ty con

Công ty Cổ phần Đầu tư Tia Sáng Mới được Sở kế hoạch Đầu tư thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401402429 cấp lần đầu vào ngày 11 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 02 năm 2014

Văn phòng công ty tại: 31 Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 27.500.000.000 đồng tương đương 2.750.000 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Thanh Viên

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Đây là hoạt động chính theo giấy phép cụ thể như sau: Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án bất động sản, Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: tư vấn thiết kế xây dựng, tư vấn giám sát công trình, tư vấn đo đạc bản đồ.

- Khách sạn, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí.

4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Nguyễn Quang Trung
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015
Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.116.696.607	270.916.214.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.407.597.684	4.325.799.301
1. Tiền	111		6.316.016.603	2.936.128.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.091.581.081	1.389.671.039
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.530.102.545	6.312.754.979
1. Chứng khoán kinh doanh	121		61.973.252.536	6.320.694.164
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3.443.149.991)	(7.939.185)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.691.991.018	77.425.852.558
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.762.011.730	74.698.653.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		223.638.504	843.728.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		706.340.784	1.883.470.877
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		142.819.582.244	181.438.077.094
1. Hàng tồn kho	141		142.819.582.244	181.438.077.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		667.423.116	1.413.730.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		132.000	190.600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		667.291.116	1.359.041.071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	54.498.443

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.437.652.281	198.372.096.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.195.928.275	27.378.008.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.102.066.945	17.532.566.900
- Nguyên giá	222		25.630.989.231	22.411.206.566
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.528.922.286)	(4.878.639.666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.093.861.330	9.845.441.830
- Nguyên giá	228		10.148.071.830	9.895.441.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.210.500)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.788.732.562	24.788.732.562
- Nguyên giá	231		24.788.732.562	24.788.732.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.292.761.973	100.572.342.160
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.292.761.973	100.572.342.160
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.160.229.471	45.608.635.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.300.000.000	25.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.316.975.000	11.316.975.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.598.000.000	11.598.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.054.745.529)	(2.606.339.373)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	24.377.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	24.377.712
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		509.554.348.888	469.288.310.837

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.380.044.014	243.708.946.121
I. Nợ ngắn hạn	310		122.316.956.257	150.370.110.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.332.981.782	119.260.078.156
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.052.043.620	7.540.071.180
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.776.511.924	1.734.684.404
4. Phải trả người lao động	314		248.079.633	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.019.600	387.101.971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.274.436.206	11.255.187.850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	9.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.630.883.492	692.987.365
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.063.087.757	93.338.835.195
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		417.561.271	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.055.526.486	18.913.835.195
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.590.000.000	74.425.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.174.304.874	225.579.364.716
I. Vốn chủ sở hữu	410		373.174.304.874	225.579.364.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.305.440.000	161.652.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.305.440.000	161.652.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.609.600	5.609.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.838.317.468	4.732.426.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.024.937.806	59.188.608.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.864.856.958	59.188.608.530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.160.080.848	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		509.554.348.888	469.288.310.837

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Anh Thư

Mai Trương Tú Oanh

Nguyễn Quang Trung



PHÂN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
 CÔNG TY
BÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		66.166.453.443	47.520.034.844	148.912.300.944	76.292.244.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.166.453.443	47.520.034.844	148.912.300.944	76.292.244.794
4. Giá vốn hàng bán	11		42.715.732.323	27.125.937.706	107.605.901.131	53.283.050.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.450.721.120	20.394.097.138	41.306.399.813	23.009.194.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.499.766.096	1.035.740.989	3.581.405.985	1.205.095.390
7. Chi phí tài chính	22		331.292.512	4.318.199.952	2.976.830.294	5.335.915.738
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		158.565.556	951.964.734	324.815.556	2.203.075.549
8. Chi phí bán hàng	25		111.177.422	92.005.000	156.128.480	574.853.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.415.859.210	1.411.342.361	2.940.615.284	1.680.935.936
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		24.092.158.072	15.698.290.814	38.814.231.740	16.622.584.648
11. Thu nhập khác	31		29.817.731	-	177.574.981	-
12. Chi phí khác	32		1.270.110	96.077.447	45.984.843	1.050.811.782
13. Lợi nhuận khác	40		28.547.621	(96.077.447)	131.590.138	(1.050.811.782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.120.705.693	15.512.213.367	38.945.821.878	15.571.772.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.896.754.089	4.110.927.520	8.697.112.438	4.149.180.914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.223.951.604	11.401.285.847	30.248.709.440	11.422.591.952

Người lập biểu *[Signature]*

Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Lê Anh Thư

Mai Trương Tú Oanh

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG
NG HỢP CÔNG TY
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2015

Mẫu B03-DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	266.018.168.269	167.704.167.343
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(193.189.597.587)	(52.589.368.322)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.323.969.807)	(1.572.245.780)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(398.810.801)	(2.203.075.549)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.056.790.665)	(2.633.581.511)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.129.457.778	52.395.061.746
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.404.921.911)	(94.660.049.890)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	50.773.535.276	66.440.908.037
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	khác	21	(7.234.119.069)	(1.839.986.347)
2.	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.579.051.806	11.476.344
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3.555.067.263)	(1.828.510.003)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	161.652.720.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	2.590.000.000	25.093.436.500
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(83.925.000.000)	(72.336.115.600)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.454.389.630)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.863.330.370	(47.242.679.100)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	92.081.798.383	17.369.718.934
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.325.799.301	1.322.951.877
	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	96.407.597.684	18.692.670.811

Người lập biểu  Kế toán trưởng


 

Lê Anh Thư

Mai Trương Tú Oanh



Đà Nẵng, ngày tháng năm 2015
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Quang Trung

Thu c

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng

Bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Khách sạn;

Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường bộ;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Quảng cáo;

Đại lý du lịch;

Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

Trồng rừng và chăm sóc cây rừng lấy gỗ;

Đầu tư, khai thác thủy điện;

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;

Khai thác chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ vận tải, sửa chữa các loại phương tiện có động cơ;

Dịch vụ vui chơi giải trí;

Đầu tư – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), đầu tư – chuyển giao (BT);

Xúc tiến thương mại, môi giới thương mại;

Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị;

Nghiên cứu thị trường;

Tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Thuyết minh chọn lọc

pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn nên không tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian và năng suất làm việc.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh chọn lọc

Những sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ
 thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
 tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: Không

3. **Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:**

3.1. *Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn góp chủ sở hữu	161,658,329,600	161,652,720,000	-	323,311,049,600
Vốn cổ phần	161,652,720,000	161,652,720,000	-	323,305,440,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,609,600		-	5,609,600
Cổ phiếu quỹ			-	-
2. Các quỹ	4,732,426,586	5,105,890,882	-	9,838,317,468
- Quỹ Đầu tư phát triển	4,732,426,586	5,105,890,882	-	9,838,317,468

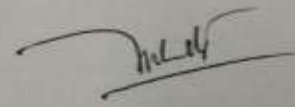
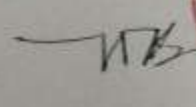
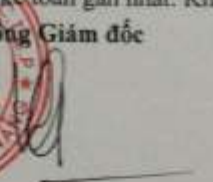
3.2. *Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:*

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu n 59,188,608,530 đồng
- Phát sinh tăng: 30,248,709,440 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế kỳ trước (Quý 1/20) 11,024,757,836 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế kỳ này (Quý 2/20) 19,223,951,604 đồng
- Phát sinh giảm 49,412,380,164 đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối l 40,024,937,806 đồng

3.3. *Cổ phiếu:*

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành	32,330,544	16,165,833
- Cổ phiếu phổ thông	32,330,544	16,165,272
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,330,544	16,165,272
- Cổ phiếu phổ thông	32,330,544	16,165,272
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: Không có
5. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Không có
6. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông.
7. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: Doanh thu trong kỳ chủ yếu phát sinh tại Văn phòng Công ty.
8. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.
9. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không

Người lập biểu  Kế toán trưởng  Tổng Giám đốc 



Lê Anh Thu

Mai Trương Tú Oanh

Nguyễn Quang Trung